TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2017/DS-ST
Ngày: 27-9-2017
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Ánh Tuyết;

2. Bà Nguyễn Ngọc Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương *tham gia phiên tòa:* Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 27 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2014/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2014 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2017/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2017/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Q., sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có mặt

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H., sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố T, phường H, thị xã D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/9/2017); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thị H – Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Thị H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trịnh Thị G, sinh năm 1969; có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phùng Thị T, sinh năm 1940; địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện E, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Phùng Thị T: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/02/2015); có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969, chết ngày 07/4/2016 (Giấy chứng tử số 12 ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị S là bà Phùng Thị T, sinh năm 1940; địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện E, tỉnh Đồng Nai; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.3. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp 5, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ánh T: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/02/2015); có mặt.

3.5. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1943; địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị I: Ông Phạm Hoàng A, sinh năm 1996; địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/8/2017); có mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện C, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.9. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp 6, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị D: Ông Cao Minh T, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp 6, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/01/2015); có mặt.

3.10. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Ấp 2, xã S, huyện C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Thanh B – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân

dân huyện C là người đại diện theo pháp luật; có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

3.11. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969 và bà Võ Thị Ngọc L, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.12. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.13. Ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị H và ông Huỳnh Văn Th; cùng địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.14. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu phố 5, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.15. Ông Hồ Văn Ô, ông Hồ Văn D, bà Nguyễn Thị T, ông Hồ Minh T và ông Hồ Anh T; cùng địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.16. Bà Đoàn Thị L, địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.17. Bà Trần Thị L, sinh năm 1931; ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1928; bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968; ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1971; bà Hồ Thị T, sinh năm 1973; ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.18. Ông Phạm Anh T, sinh năm 1956; bà Phạm Ngọc T, sinh năm 1959; bà Phạm Thị T, sinh năm 1963; ông Phạm Thanh T, sinh năm 1965; ông Phạm Chí T, sinh năm 1968; bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: đường N, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.19. Bà Kiều Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: đường M, phường Q, thành phố H, tỉnh Đồng Nai; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.20. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.21. Ông Dương Văn T, sinh năm 1952; bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1960 và bà Dương Thị Hồng O, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.22. Ông Dương Hoàng T, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955 và ông Dương Hoàng L, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3.23. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1936; địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Bà Hồ Thị C, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp 2, A, huyện C, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/7/2017

và 11/9/2017); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cố Nguyễn Văn T (sinh năm 1907, chết ngày 03/5/1990) và cố Nguyễn Thị M (sinh năm 1907, chết ngày 12/12/1995) có hai người con là cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1936 và cụ Nguyễn Văn Th sinh năm 1938, chết ngày 25/4/2014.

Sinh thời, cụ Nguyễn Văn Th có quan hệ hôn nhân với cụ Phùng Thị T và từ năm 1976, cụ Th chung sống với cụ Nguyễn Thị B.

*Cụ Thanh chung sống với cụ Tụi và có những người con chung, gồm:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965; chết năm 2011, sinh thời ông L có vợ là bà Trịnh Thị G, sinh năm 1969 và hai con là chị Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1987 và anh Nguyễn Thanh S, sinh năm 1989.

2. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1968.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966.

4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969, chết năm 2016. Sinh thời bà S không có chồng và con.

* Cụ Th chung sống với cụ Bvà có những người con chung, gồm:

1. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1978.

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1980.

3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1983.

4. Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1985.

Cụ Nguyễn Thị C xác định di sản của cố Nguyễn Văn Tvà cố Nguyễn Thị M để lại gồm:

1. Diện tích đất đo đạc thực tế 26.551,9 m^2 thuộc thửa 507, 508, 509, 510, 523, 524, 525, 526, 572, 573, 574, 575, 589, 590, 635, 636, 653, 654, 655, 656, 657, 686, 687, 688, 689, 690, 691 tờ bản đồ 58; thửa 522 và 528 tờ bản đồ 58 tại xã A.

Tài sản trên đất gồm có khu mộ có diện tích 44 m^2 và 650 cây cao su do bà G trồng trên thửa 523, 524, 525, 526, 572, 575, 507, 508, 509, 510 tờ bản đồ 58 và thửa 522, thửa 528 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Diện tích đất đo đạc thực tế 4.184,6 m^2 (trong đó, có diện tích 492,8 m^2 là diện tích khu mộ, các đương sự thống nhất giao phần diện tích này cho bà Gái quản lý, trông nom và không tranh chấp) thuộc thửa 332, tờ bản đồ 58 tại xã A, trên đất có một số tài sản như sau:

+ Diện tích hiện tại do bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng 1.131 m^2 có tài sản như sau: Căn nhà cấp 4 do bà L xây dựng và 41 cây cao su do bà Loan trồng.

+ Diện tích hiện tại do bà Trịnh Thị G đang quản lý, sử dụng 2.560,7 m^2 có tài sản như sau: Căn nhà cấp 4 do cố T, cố M xây dựng năm 1980, sau này, vợ chồng bà G,

ông L sửa chữa lại; chuồng heo, nhà tắm do bà G, ông L xây dựng; 175 cây cao su do bà G, ông L trồng.

Bà Nguyễn Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản của cố Tvà cố M để lại.

Ông Nguyễn Minh Q là nguyên đơn xác định toàn bộ các tài sản vừa nêu trên là di sản do cụ Th để lại chứ không phải là di sản của cố T và cố M để lại. Do đó, ông Q yêu cầu chia di sản trên theo quy định pháp luật.

- Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

[2] + Về thời hiệu yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị C: Cố T và cố M chết nhưng không được đăng ký khai tử, do đó, các đương sự đều thống nhất xác định thời điểm cố T và cố M chết được thể hiện trên bia mộ tại thửa đất 522, tờ bản đồ 58 tại xã A, huyện C (theo Biên bản xác minh ngày 31/8/2017, bút lục 487-490). Theo đó, cố T chết vào ngày 03/5/1990 và cố M chết vào ngày 12/12/1995. Theo quy định tại khoản 1, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Do đó, thời hiệu để cụ C khởi kiện yêu cầu chia di sản do cố T và cố M để lại vẫn còn.

[3] + Về việc thụ lý yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị C: Cụ C có yêu cầu độc lập sau khi Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Tòa án đã thụ lý yêu cầu này của cụ C. Xét thấy, việc thụ lý yêu cầu độc lập của cụ C không vi phạm các Điều 70, 73 và 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bởi lẽ, ngày 22/5/2017, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất 332, tờ bản đồ 57 tại xã Tân Mỹ và xác định thửa đất này là di sản của cố T và cố M để lại nên thời điểm này cụ Châu mới biết rằng mình được hưởng một phần di sản thừa kế của cố T và cố M để lại.

[4] + Về thời hiệu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Q: Cụ Nguyễn Văn Th chết ngày 25/4/2014 (Theo Giấy chứng tử số 09/2014, quyển số I/2011 ngày 05/5/2014 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C). Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[5] + Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Minh Q rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất 155, tờ bản đồ 50,

thửa 506 và 252, tờ bản đồ 58 tại xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] - Về nội dung vụ án:

[7] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự thống nhất mối quan hệ huyết thống như trên.

[8] Về nguồn gốc các tài sản trên:

[9] Diện tích đo đạc thực tế 26.551,9 m^2 thuộc thửa 507, 508, 509, 510, 523, 524, 525, 526, 572, 573, 574, 575, 589, 590, 635, 636, 653, 654, 655, 656, 657, 686, 687, 688, 689, 690, 691 tờ bản đồ 58; thửa 522 và 528, tờ bản đồ 58 tại xã A và diện tích đo đạc thực tế 4.184,6 m^2 (trong đó, có diện tích 492,8 m^2 là diện tích khu mộ, không tranh chấp) thuộc thửa 332, tờ bản đồ 57 tại xã A có nguồn gốc do cố T và cố M để lại - Theo Văn bản số 1911/UBND-NC ngày 25/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C (bút lục 462) và Biên bản xác minh ngày 31/8/2017 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C (bút lục 485).

[10] Năm 1999, cụ Th đi đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số vào sổ 00507 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 đối với thửa đất 332, tờ bản đồ 57 tại xã A và kê khai nguồn gốc đất là ông bà để lại trước năm 1975. Tuy nhiên, trên phần đất này có căn nhà cấp 4 do cố T và cố M xây dựng năm 1980 và sinh sống ở đây cho đến khi chết. Thời điểm cố T và cố M chết thì thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào điểm a tiểu mục 1.3 mục 1 Phần I của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì có cơ sở xác định thửa đất 332 là di sản do cố T và cố M để lại. Do đó, cụ C yêu cầu chia di sản thừa kế do cố T, cố M để lại là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, khi chia di sản trên phải tính đến công sức đóng góp của cụ Th gìn giữ tôn tạo tài sản này. Xét thấy, cần trích 30% diện tích đất (tương đương diện tích 1.107,5m^2 – trong đó có 120m^2 đất ở) để tính công sức đóng góp cho cụ Th. Diện tích đất còn lại là 2.584,3m^2 là di sản của cố T, cố M sẽ chia cho cụ C được hưởng 1.292,2m^2 (trong đó có 140m^2 đất ở, giá trị 810.460.000 đồng) và cụ Th được hưởng 1.292,1m^2 (trong đó có 140m^2 đất ở). Cụ C có nguyện vọng giao lại tài sản này cho bà G quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của cụ C, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tổng di sản của cụ T để lại là 2.399,6m^2 (trong đó có 260m^2 đất ở) tương đương giá trị: Giá đất ở: 260m^2 x 851.000 đồng/m^2 = 221.260.000 đồng; giá đất nông nghiệp liền kề đất ở: 2.139,6m^2 x 600.000 đồng/m^2 = 1.283.760.000 đồng; tổng giá trị: 1.505.020.000 đồng.

[11] Từ năm 1985, bà G về chung sống với ông L và cùng với ông L trông nom nhà cửa, chăm sóc cố T, cố M và cụ Th cho đến khi các cụ qua đời. Do đó, trước khi chia di sản của cụ Th để lại cần tính đến công sức đóng góp của bà G. Xét thấy, cần trích cho bà G 30% di sản của cụ Th để lại tương đương với giá trị tài sản là 451.506.000 đồng.

[12] Bà L được cụ Th cho cất nhà trên đất từ năm 1999 đến nay, có công gìn giữ và tôn tạo tài sản này, do đó cần tính công sức quản lý, tôn tạo tài sản của bà L là 20% tương đương với giá trị tài sản là 301.004.000 đồng.

[13] Di sản còn lại của cụ Th là 752.510.000 đồng chia làm 8 kỷ phần cho tương đương 94.063.750 đồng cho mỗi đồng thừa kế của cụ Th gồm: Bà T, anh S và chị T, bà L, bà N, bà D, bà I, bà G, ông Q. Trong đó, bà T, anh S và chị T, bà N có nguyện vọng giao lại kỷ phần của mình được hưởng cho bà G để bà G thờ cúng tổ tiên. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại phiên tòa, bà D, bà I, bà G, ông Q đề nghị được hưởng giá trị bằng tiền, do đó, người nào nhận giá trị bằng hiện vật cao hơn thì có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người này.

[14] Giá trị tài sản bà G được nhận: 810.460.000 đồng + 451.506.000 đồng + 3 x 94.063.750 đồng = 1.544.157.250 đồng. Hiện nay, bà G đang quản lý sử dụng diện tích 2.517,6m^2 (trong đó có 296m^2 đất ở) tương đương giá trị 1.584.856.000 đồng. Bà Gphải giao lại cho ông Q số tiền 40.698.750 đồng.

[15] Giá trị bà L được nhận: 301.004.000 đồng + 94.063.750 đồng = 395.067.750 đồng. Hiện nay, bà L đang quản lý, sử dụng diện tích 1.174,2m^2 (trong đó có 104m^2 đất ở) tương đương giá trị 730.624.000 đồng. Bà Loan phải giao lại cho D, bà I, bà G mỗi người số tiền 94.063.750 đồng và giao cho ông Q 53.365.000 đồng.

[16] Đối với tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 do cố T, cố M xây dựng vào năm 1980 và được vợ chồng bà G, ông L sửa chữa lại gần như toàn bộ, hiện chỉ còn lại mái ngói và kèo gỗ có giá trị còn lại không đáng kể. Do đó cần giao tài sản này cho bà G quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên.

[17] Đối với 01 chuồng heo; 01 sân bê tông; 175 cây cao su trồng năm 2011, ông Q cho rằng đây là tài sản do cụ Th để lại nhưng không chứng minh được. Thời điểm này, ông L và bà G đang sống cùng với cụ Th và bỏ tiền xây dựng công trình, trồng cây có sự đồng tình của các em của ông L là bà L, bà N và người đại diện theo ủy quyền của cụ C là bà C sinh sống gần đó.

[18] Diện tích đo đạc thực tế 26.551,9 m^2 thuộc thửa 507, 508, 509, 510, 523, 524, 525, 526, 572, 573, 574, 575, 589, 590, 635, 636, 653, 654, 655, 656, 657, 686, 687, 688, 689, 690, 691 tờ bản đồ 58; thửa 522 và 528 tờ bản đồ 58 tại xã A tuy có nguồn gốc do cố T, cố M để lại, nhưng cố T và cố M đã giao cho cụ Th cùng vợ chồng ông L, bà G quản lý, canh tác trong một thời gian dài, trên phần đất này không có tài sản của cố T và cố M. Năm 1999, cụ Th đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên (trừ thửa 522 và 528), do đó, có đủ cơ sở xác định đây là di sản của cụ Th để lại.

[19] Từ năm 1985 đến nay, ông L và bà G cùng cụ Th canh tác trên phần đất này và đây là nguồn thu nhập chính của gia đình. Do đó, vợ chồng bà G, ông L cũng có công sức gìn giữ, tôn tạo tài sản này và chăm sóc cố T, cố M và cụ Th cho đến khi qua các cụ qua đời. Do đó, cần trích 30% giá trị tài sản để tính công sức đóng góp của bà Gái tương đương diện tích 7.956,6m^2. Di sản cụ Th còn lại là 18.586,3m^2 được chia cho 8 kỷ phần.

Bà T, anh S và chị T, bà N nhường kỷ phần mà mình được hưởng cho bà G quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên với diện tích là 6.969,8m^2. Tổng diện tích mà bà G được nhận là 14.935,4m^2. Bà L có nguyện vọng giao phần tài sản của mình được chia cho bà G, tuy nhiên, bà L còn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền lại cho các đồng thừa kế khác nên ý chí này của bà L không được xem xét chấp nhận.

[20] Bà L, bà I, bà G, bà D và ông Q mỗi người được hưởng 2.323,3m^2.

[21] Đối với 650 cây cao su trên đất, ông Q cho rằng đây là tài sản của cụ Th để lại là không có cơ sở. Trong khi đó, các em của ông L cho rằng cây này do bà G, ông L trồng và phù hợp với lời khai của bà G về thời gian trồng cây.

[22] Đối với khu mộ có diện tích 44m^2 thuộc thửa 522, tờ bản đồ 58 và khu mộ diện tích 492,8m^2 thuộc thửa 57, tờ bản đồ 57 tại xã A các đương sự đều thống nhất giao cho bà G quản lý, trông nom các phần đất này. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[23] Từ những phân tích trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát.

[24] - Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[25] - Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bà Trịnh Thị G là người được nhận kỷ phần từ những đồng thừa kế khác nên bà G tự nguyện chịu án phí đối với những kỷ phần mà mình được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 157, 158, 165, 166, 217, 218, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều 612, 623, 649 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Q về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với các thửa đất 506, 252, tờ bản đồ 58 và thửa 155, tờ bản đồ 50 tại xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương.

- Chia di sản của cố Nguyễn Văn T và cố Nguyễn Thị M đối với diện tích 4.184,6m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ 57 tại xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương như sau:

Bà Trịnh Thị G được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3.010,4m^2 (Trong đó, có 296m^2 là diện tích đất ở và 492,8m^2 là diện tích đất khu mộ) thuộc thửa 332, tờ bản đồ

57 tại xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.174,2m^2 (Trong đó, có 104m^2 là diện tích đất ở) thuộc thửa 332, tờ bản đồ 57, tại xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương.

(Có Sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Bà Trịnh Thị G có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cho ông Nguyễn Minh Q với số tiền là 40.698.750 (Bốn mươi triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cho bà Nguyễn Thị D với số tiền 94.063.750 (Chín mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cho bà Nguyễn Thị G với số tiền 94.063.750 (Chín mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cho bà Nguyễn Thị I với số tiền 94.063.750 (Chín mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cho ông Nguyễn Minh Q với số tiền 53.365.000 (Năm mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

- Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Th để lại đối với diện tích đất đo đạc thực tế 26.551,9m^2 thuộc thửa 507, 508, 509, 510, 523, 524, 525, 526, 572, 573, 574, 575, 589, 590 tờ bản đồ 57; thửa 635, 636, 653, 654, 655, 656, 657, 686, 687, 688, 689, 690, 691 tờ bản đồ 58; thửa 522 và 528 tờ bản đồ 58 tại xã Tân Mỹ như sau:

Bà Trịnh Thị G được quyền quản lý, sử dụng diện tích là 14.935,4m^2 (trong đó có 44m^2 là diện tích đất khu mộ).

Bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích là 2.323,3m^2.

Ông Nguyễn Minh Q được quyền quản lý, sử dụng diện tích là 2.323,3m^2.

Bà Nguyễn Thị D được quyền quản lý, sử dụng diện tích là 2.323,3m^2.

Bà Nguyễn Thị I được quyền quản lý, sử dụng diện tích là 2.323,3m^2.

Bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng diện tích là 2.323,3m^2.

(Có Sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan đăng ký đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00507 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cấp cho ông Nguyễn Văn Th, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00508 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cấp cho ông

Nguyễn Văn Th và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00506 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cấp cho ông Nguyễn Văn Th để điều chỉnh lại theo quyết định của Bản án.

- Về chi phí tố tụng (chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản): Ông Nguyễn Minh Q đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 11.949.331 đồng. Bà Trịnh Thị G, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị I, bà Nguyễn Thị G mỗi người phải nộp 1.991.555 (Một triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn, năm trăm năm mươi lăm) đồng để thanh toán lại cho ông Nguyễn Minh Q.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trịnh Thị G phải chịu 91.260.405 (Chín mươi mốt triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm lẻ năm) đồng;

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 28.631.250 (Hai mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi mốt nghìn, hai trăm năm mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị I phải chịu 15.738.863 (Mười lăm triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi ba) đồng.

Bà Nguyễn Thị G phải chịu 15.738.863 (Mười lăm triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi ba) đồng.

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 15.738.863 (Mười lăm triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi ba) đồng.

Ông Nguyễn Minh Q phải chịu 15.738.863 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 750.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0005438 ngày 20/4/2017 và số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004528 ngày 20/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên. Ông Nguyễn Minh Q còn phải nộp thêm 9.988.863 (Chín triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi ba) đồng.

Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0016550 ngày 26/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nếu vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể

từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Ngô Thị Mỹ Trúc